

CÔNG TY CỔ PHẦN MINH KHANG CAPITAL TRADING PUBLIC
Số 705, Nguyễn Duy Trinh, Phường Bình Trưng Đông,
Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CÔNG TY CỔ PHẦN MINH KHANG CAPITAL TRADING PUBLIC
Cho năm tài chính từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/12/2021
kèm theo
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Được lập bởi:

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN HÀ NỘI - CN SÀI GÒN
58 Đoàn Giỏi, phường Sơn Kỳ, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh
Tel: 028 626 55 120 Hotline: 0966 981 027
Email: kiemtoansaigon.cn@gmail.com

CÔNG TY CỔ PHẦN MINH KHANG CAPITAL TRADING PUBLIC

Số 705, Nguyễn Duy Trinh, Phường Bình Trưng Đông, Thành phố Thủ Đức,
Thành phố Hồ Chí Minh

MỤC LỤC

Nội dung	Trang số
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	01 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính	
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2021	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/12/2021	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/12/2021	09 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/12/2021	11 - 32

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Minh Khang Capital Trading Public trình bày Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

Khái quát chung về Công ty Cổ phần Minh Khang Capital Trading Public

Tên công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN MINH KHANG CAPITAL TRADING PUBLIC

Tên giao dịch: MINH KHANG CAPITAL.,JSC

Công ty Cổ phần Minh Khang Capital Trading Public Công ty Cổ phần, được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu theo mã số doanh nghiệp 3200474316 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Trị cấp ngày 25 tháng 10 năm 2010. Trong quá trình hoạt động, Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp bổ sung các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi với lần thay đổi gần nhất là 13 ngày 24 tháng 07 năm 2020.

Vốn điều lệ: 120.999.920.000 đồng (Bằng chữ: Một trăm hai mươi tỷ chín trăm chín mươi chín triệu chín trăm hai mươi nghìn đồng).

Mệnh giá cổ phần: 10.000 đồng.

Tổng số cổ phần: 12.099.992

Ngành nghề sản xuất kinh doanh chính

- Trồng cây cao su;
- Trồng cây cà phê;
- Trồng cây lâu năm khác;
- Cửa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ. Chi tiết: Chế biến gỗ;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Bán buôn phân bón (không tồn trữ hóa chất); Bán buôn hóa chất sử dụng trong ngành công nghiệp (trừ hóa chất độc hại mạnh) (không tồn trữ hóa chất tại trụ sở) (doanh nghiệp chỉ được kinh doanh kể từ khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật và phải bảo đảm đáp ứng các điều kiện đó trong suốt quá trình hoạt động); Bán buôn nguyên vật liệu phục vụ ngành công nghiệp chế biến thức ăn gia súc, gia cầm; Bán buôn thiết bị vật tư hệ thống điều hòa nhiệt độ; camera quan sát; Bán buôn bao bì các loại; Bán buôn chất dẻo dạng nguyên sinh; Bán buôn cao su; Bán buôn tơ, xơ, sợi dệt; Bán buôn phụ liệu may mặc và giày dép; Bán buôn phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại (không hoạt động tại trụ sở); Bán buôn mạch nha ủ men bia; Bán buôn hạt nhựa, các sản phẩm bằng nhựa; Bán buôn vật tư ngành nông nghiệp; Bán buôn khẩu trang y tế, khẩu trang các loại; Bán buôn các sản phẩm bằng gỗ;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác. Chi tiết: Bán phụ tùng và các bộ phận của ô tô;
- Bán buôn đồ uống. Chi tiết: Bán buôn, bán lẻ rượu, bia, nước giải khát;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình. Chi tiết: Bán buôn, bán lẻ hàng mỹ phẩm; Bán buôn đồ điện gia dụng; Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hòa không khí (trừ lắp đặt các thiết bị điện lạnh (thiết bị cấp đông, kho lạnh, máy đá, điều hòa không khí, làm lạnh nước) sử dụng ga lạnh R22 trong lĩnh vực chế biến thủy hải sản);

Công ty Kiểm toán độc lập

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Công ty được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội - Chi nhánh Sài Gòn.

Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính của Công ty phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc khẳng định những vấn đề sau đây:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định pháp luật hiện hành có liên quan;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục. Công ty tiếp tục hoạt động và thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh của mình trong năm tài chính tiếp theo;
- Các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác;

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31/12/2021, bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp luật có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 03 năm 2022

Đại diện

CÔNG TY CP MINH KHANG CAPITAL TRADING PUBLIC



Tổng Giám đốc

Đình Văn Anh Tuấn

Số: 36-1/2022/BCKT-CPA-CNSG-CTP

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Minh Khang Capital Trading Public

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Minh Khang Capital Trading Public ("Công ty"), được lập ngày 28 tháng 03 năm 2022 và được trình bày từ trang 06 đến trang 33, bao gồm Bảng cân đối kế toán vào ngày 31 tháng 12 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của Chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà Chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của Chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của Chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2021, Bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh.

Chúng tôi không phủ nhận Ý kiến chấp nhận toàn phần như đã nêu trên, mà chỉ muốn lưu ý người đọc đến Thuyết minh về các khoản mục trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Trong năm 2021, Công ty Cổ phần Minh Khang Capital Trading Public có phát sinh Doanh thu giảm đột biến, giảm 39.227.917.911 VNĐ so với năm trước, tương đương 34%. Đồng thời, Giá vốn giảm mạnh 32.253.824.567 VNĐ, tương đương 30%. Điều này khiến cho lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ của Công ty giảm 1.051.694.544 VNĐ.

Như trình bày ở Thuyết minh V.08, tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Doanh nghiệp đã chuyển nhượng toàn bộ Quyền sử dụng đất cho Ông Nguyễn Lê Việt Hùng theo Hợp đồng chuyển nhượng Quyền mua tài sản số 2506-2021/CNQ/MK-NLVH ngày 25 tháng 06 năm 2021, Hợp đồng chuyển nhượng Quyền mua tài sản số 2806-2021/CNQ/MK-NLVH ngày 28 tháng 06 năm 2021 và Hợp đồng chuyển nhượng Quyền mua tài sản số 3006-2021/CNQ/MK-NLVH ngày 30 tháng 06 năm 2021.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 03 năm 2022

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN HÀ NỘI - CN SÀI GÒN



Nguyễn Thị Lệ Hồng Thu
Kiểm toán viên

Giấy CNĐKHN kiểm toán số:
2659-2018-016-1

(Giấy uỷ quyền số 01/UQ2022 ngày 04/01/2022)

Nguyễn Trần Hằng Phương
Kiểm toán viên

Giấy CNĐKHN kiểm toán số:
3194-2021-016-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mẫu số: B01-DN
Đơn vị tính: VNĐ

TT	TÀI SẢN	MÃ SỐ	TM	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
A	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		164.127.082.127	110.236.115.794
I	Tiền và các khoản tương đương tiền	110		547.046.646	566.046.969
1	Tiền	111	V.1	547.046.646	566.046.969
II	Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		132.877.977.702	80.104.698.797
1	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	94.364.399.584	35.257.109.653
2	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	1.513.578.118	8.847.589.144
3	Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	37.000.000.000	36.000.000.000
IV	Hàng tồn kho	140		30.676.275.634	29.545.122.085
1	Hàng tồn kho	141	V.6	30.676.275.634	29.545.122.085
V	Tài sản ngắn hạn khác	150		25.782.145	20.247.943
1	Thuế GTGT được khấu trừ	152		21.043.936	15.509.734
2	Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	V.7	4.738.209	4.738.209
B	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		2.923.734.995	111.305.517.613
I	Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II	Tài sản cố định	220		-	-
III	Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV	Tài sản dở dang dài hạn	240		-	108.283.461.500
1	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.8	-	108.283.461.500
V	Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI	Tài sản dài hạn khác	260		2.923.734.995	3.022.056.113
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.5	2.923.734.995	3.022.056.113
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		167.050.817.122	221.541.633.407

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021
(Tiếp theo)

Mẫu số: B01-DN
Đơn vị tính: VNĐ

TT	NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	TM	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
A	NỢ PHẢI TRẢ	300		16.845.148.215	72.374.690.267
I	Nợ ngắn hạn	310		16.845.148.215	72.374.690.267
1	Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.9	12.130.248.873	67.931.764.306
2	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.10	263.538.769	12.168.472
3	Phải trả người lao động	314	V.11	14.420.287	-
4	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.12	-	2.125.312
5	Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13	8.308.109	-
6	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.14	4.428.632.177	4.428.632.177
II	Nợ dài hạn	330		-	-
B	NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		150.205.668.907	149.166.943.140
I	Vốn chủ sở hữu	410	V.15	150.205.668.907	149.166.943.140
1	Vốn góp của chủ sở hữu	411		120.999.920.000	120.999.920.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		120.999.920.000	120.999.920.000
2	Quỹ đầu tư phát triển	418	V.16	4.428.632.177	4.428.632.177
3	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		24.777.116.730	23.738.390.963
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		23.738.323.313	23.689.717.080
	- LNST chưa phân phối năm nay	421b		1.038.793.417	48.673.883
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		440		167.050.817.122	221.541.633.407

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 03 năm 2022

Người lập biểu

Nguyễn Lệ Ngọc Như Truyền

Phụ trách kế toán

Nguyễn Lệ Ngọc Như Truyền

Tổng Giám đốc



Đinh Văn Anh Tuấn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/12/2021

Mẫu số: B02-DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	74.873.416.300	114.101.334.211
2. Các khoản giảm trừ	02	VI.2	-	5.922.398.800
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		74.873.416.300	108.178.935.411
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	73.588.078.743	105.841.903.310
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		1.285.337.557	2.337.032.101
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	93.992	440.454
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	-	2.125.312
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	2.125.312
8. Chi phí bán hàng	24	VI.6	-	2.409.440
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.7	1.141.545.728	1.705.476.755
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		143.885.821	627.461.048
11. Thu nhập khác	31	VI.8	115.950.215.312	280.000
12. Chi phí khác	32	VI.9	114.795.419.489	566.898.694
13. Lợi nhuận khác	40		1.154.795.823	(566.618.694)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		1.298.681.644	60.842.354
15. Chi phí thuế thu nhập hiện hành	51	VI.10	259.888.227	12.168.471
16. Chi phí thuế thu nhập hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		1.038.793.417	48.673.883
18. Lãi cơ bản trên Cổ phiếu	70	VI.12	86	4
19. Lãi suy giảm trên Cổ phiếu	71		-	-

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 03 năm 2022

Người lập biểu

Nguyễn Lệ Ngọc Như Truyền

Phụ trách kế toán

Nguyễn Lệ Ngọc Như Truyền

Tổng Giám đốc



Đình Văn Anh Tuấn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (Theo phương pháp gián tiếp)
 Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/12/2021

Mẫu số: B03-DN
 Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	1.298.681.644	60.842.354
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	02	-	1.211.044.764
- Các khoản dự phòng	03	-	
- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(1.153.523.992)	524.018.340
- Chi phí lãi vay	06	-	2.125.312
- Các khoản điều chỉnh khác	07	(67.650)	
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08	145.090.002	1.798.030.770
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(52.778.813.107)	(16.424.820.093)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(1.131.153.549)	22.801.914.533
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	(55.789.430.279)	64.734.566.124
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	98.321.118	191.460.529
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	
- Tiền lãi vay đã trả	14	-	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	-	(390.301.136)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(109.455.985.815)	72.710.850.727
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(6.511.198.500)	(108.283.461.500)
2. Tiền thu từ TL, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	115.948.090.000	36.500.000.000
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	93.992	440.454
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	109.436.985.492	(71.783.021.046)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/12/2021
(Tiếp theo)

Mẫu số: B03-DN
Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền trả nợ gốc vay	34	-	(909.782.640)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-	(909.782.640)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	(19.000.323)	18.047.041
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	566.046.969	547.999.928
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	547.046.646	566.046.969

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 03 năm 2022

Người lập biểu

Nguyễn Lệ Ngọc Như Truyền

Phụ trách kế toán

Nguyễn Lệ Ngọc Như Truyền

Tổng Giám đốc



Đình Văn Anh Tuấn

I. THÔNG TIN CÔNG TY

Tên công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN MINH KHANG CAPITAL TRADING PUBLIC

Tên giao dịch: MINH KHANG CAPITAL.,JSC

Công ty Cổ phần Minh Khang Capital Trading Public Công ty Cổ phần, được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu theo mã số doanh nghiệp 3200474316 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Trị cấp ngày 25 tháng 10 năm 2010. Trong quá trình hoạt động, Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp bổ sung các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi với lần thay đổi gần nhất là 13 ngày 24 tháng 07 năm 2020.

Vốn điều lệ: 120.999.920.000 đồng (Bằng chữ: Một trăm hai mươi tỷ chín trăm chín mươi chín triệu chín trăm hai mươi nghìn đồng).

Mệnh giá cổ phần: 10.000 đồng.

Tổng số cổ phần: 12.099.992

Ngành nghề kinh doanh:

- Trồng cây cao su;
- Trồng cây cà phê;
- Trồng cây lâu năm khác;
- Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ. Chi tiết: Chế biến gỗ;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Bán buôn phân bón (không tồn trữ hóa chất); Bán buôn hóa chất sử dụng trong ngành công nghiệp (trừ hóa chất độc hại mạnh) (không tồn trữ hóa chất tại trụ sở) (doanh nghiệp chỉ được kinh doanh kể từ khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật và phải bảo đảm đáp ứng các điều kiện đó trong suốt quá trình hoạt động); Bán buôn nguyên vật liệu phục vụ ngành công nghiệp chế biến thức ăn gia súc, gia cầm; Bán buôn thiết bị vật tư hệ thống điều hòa nhiệt độ; camera quan sát; Bán buôn bao bì các loại; Bán buôn chất dẻo dạng nguyên sinh; Bán buôn cao su; Bán buôn tơ, xơ, sợi dệt; Bán buôn phụ liệu may mặc và giày dép; Bán buôn phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại (không hoạt động tại trụ sở); Bán buôn mạch nha ủ men bia; Bán buôn hạt nhựa, các sản phẩm bằng nhựa; Bán buôn vật tư ngành nông nghiệp; Bán buôn khẩu trang y tế, khẩu trang các loại; Bán buôn các sản phẩm bằng gỗ;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác. Chi tiết: Bán phụ tùng và các bộ phận của ô tô;
- Bán buôn đồ uống. Chi tiết: Bán buôn, bán lẻ rượu, bia, nước giải khát;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình. Chi tiết: Bán buôn, bán lẻ hàng mỹ phẩm; Bán buôn đồ điện gia dụng; Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hòa không khí (trừ lắp đặt các thiết bị điện lạnh (thiết bị cấp đông, kho lạnh, máy đá, điều hòa không khí, làm lạnh nước) sử dụng ga lạnh R22 trong lĩnh vực chế biến thủy hải sản);
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống);

Ngành nghề kinh doanh (tiếp theo):

- Đại lý ô tô và xe có động cơ khác;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán mô tô, xe máy;
- Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy;
- Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa. Chi tiết: Đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa. Đại lý ký gửi phân bón;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống (không hoạt động tại trụ sở);
- Bán buôn gạo, lúa mì, hạt ngũ cốc khác, bột mì (không hoạt động tại trụ sở).

Công ty có trụ sở tại: Số 705, Nguyễn Duy Trinh, Phường Bình Trưng Đông, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

II. NĂM KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.
2. Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán, lập và trình bày Báo cáo tài chính là: Đồng Việt Nam.

III. CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty sử dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư 200/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài Chính.

2. Tuyên bố tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:

Chúng tôi, Công ty Cổ phần Minh Khang Capital Trading Public, tuyên bố tuân thủ các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam do Bộ Tài Chính ban hành, phù hợp với đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao. Các khoản có khả năng thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền mặt xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

4.2 Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho khoản phải thu khó đòi.

- Có thời gian đáo hạn không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường kể từ thời điểm báo cáo được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Các khoản không được phân loại là ngắn hạn thì được phân loại lại là dài hạn.

Dự phòng phải thu khó đòi của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép lập dự phòng khoản phải thu khó đòi cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ 06 tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08 tháng 08 năm 2019. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

4.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối năm: Bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên.

Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm lập Báo cáo tài chính là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Tăng giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn.

4.4 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Chi phí công cụ dụng cụ sử dụng cho các công trình xây dựng được phân bổ từ hai (2) đến sáu (6) năm vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng.

4.5 Tài sản cố định hữu hình

Các tài sản được ghi nhận là TSCĐ hữu hình phải thỏa mãn đồng thời tất cả bốn (4) tiêu chuẩn ghi nhận sau:

- (1) Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó;
- (2) Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách đáng tin cậy;
- (3) Thời gian sử dụng ước tính trên 1 năm;
- (4) Có đủ tiêu chuẩn giá trị theo quy định hiện hành (Có giá trị từ 30.000.000 đồng (Ba mươi triệu đồng) trở lên).

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do mua mới bao gồm giá mua và toàn bộ chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh, chi phí lắp đặt, chạy thử và các chi phí khác có liên quan.

Đối với các tài sản cố định được bàn giao từ đầu tư xây dựng trong năm hoàn thành nhưng chưa được phê duyệt quyết toán, giá trị ghi tăng nguyên giá tài sản cố định là chi phí thực hiện đầu tư tính đến thời điểm bàn giao. Khi quyết toán công trình được duyệt, nguyên giá tài sản cố định sẽ được điều chỉnh theo giá trị quyết toán.

4.6 Khấu hao và hao mòn

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với tỷ lệ khấu hao theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính, cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao</u>
Nhà cửa và vật kiến trúc	05 - 50 năm
Máy móc và thiết bị	02 - 15 năm
Phương tiện vận chuyển	06 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	03 - 10 năm
Tài sản khác	03 năm

4.7 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng và chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và được đưa vào sử dụng.

4.8 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn: các khoản tiền gửi ngân hàng có năm hạn, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn và các khoản đầu tư khác có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được ghi nhận theo giá gốc.

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn của Công ty bao gồm đầu tư vào Công ty con, đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết và các khoản đầu tư dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc, bắt đầu từ ngày góp vốn đầu tư hoặc ngày mua trái phiếu.

4.9 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo kì hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả. Phải trả người bán bao gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua-bán. Các khoản phải trả được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

4.10 Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ thuê tài chính

Các khoản vay và nợ thuê tài chính có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập báo cáo tài chính được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập báo cáo tài chính được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

Các chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được hạch toán vào chi phí tài chính. Trường hợp các chi phí này phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hoá.

Đối với các khoản nợ thuê tài chính, tổng số nợ thuê phản ánh là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

4.11 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chính sách kế toán áp dụng cho chi phí đi vay Công ty thực hiện theo Chuẩn mực Kế toán số 16 về Chi phí đi vay, cụ thể:

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

4.11 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay (tiếp theo)

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá.

Chi phí đi vay được vốn hoá trong năm không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong năm. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hoá trong từng năm không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong năm đó.

4.12 Nguồn vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu bao gồm:

- + Vốn góp ban đầu, góp bổ sung của các chủ sở hữu.
- + Các khoản được bổ sung từ các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu, lợi nhuận sau thuế của hoạt động kinh doanh.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái đều được phản ánh ngay vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) tại thời điểm phát sinh.

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá thực tế mua lại bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp liên quan đến việc mua lại cổ phiếu.

Nguyên tắc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Việc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế được thực hiện theo điều lệ của Công ty và Nghị quyết Đại hội đồng Quản trị của Công ty.

4.13 Ghi nhận doanh thu, doanh thu tài chính và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng được ghi nhận đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua.

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi ký hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa.

Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.

Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

4.13 Ghi nhận doanh thu, doanh thu tài chính và thu nhập khác (tiếp theo)

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Các khoản giảm trừ doanh thu

Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ, gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Tài khoản này không phản ánh các khoản thuế được giảm trừ vào doanh thu như thuế GTGT đầu ra phải nộp tính theo phương pháp trực tiếp.

Doanh thu tài chính

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

Thu nhập khác

Thu nhập khác là thu nhập bất thường ngoài hoạt động kinh doanh được đăng ký hoặc được xin phép của doanh nghiệp.

4.14 Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh giá trị của sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ, bất động sản đầu tư bán ra trong năm. Ngoài ra nó phản ánh đến các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư như: chi phí khấu hao, chi phí sửa chữa, chi phí nghiệp vụ cho thuê bất động sản đầu tư theo phương thức cho thuê hoạt động, chi phí nhượng bán, thanh lý bất động sản đầu tư.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho.

Chi phí nguyên vật liệu, nhân công vượt trên mức bình thường và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ được tính vào giá vốn trong năm.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua nếu khi xuất bán hàng hoá mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì ghi giảm giá vốn hàng bán.

4.15 Chi phí tài chính và chi phí khác

Chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm các khoản chi phí liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái. Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác được ghi giảm chi phí tài chính tài chính.

Chi phí khác

Chi phí khác là những khoản chi phí phát sinh do các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động thông thường của các doanh nghiệp.

4.16 Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng của doanh nghiệp là các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển.

Các khoản hoàn nhập dự phòng phải trả về bảo hành sản phẩm, hàng hoá (chênh lệch giữa số phải lập dự phòng năm này nhỏ hơn số phải lập dự phòng năm trước chưa sử dụng hết) thì ghi giảm chi phí bán hàng.

4.17 Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý kinh doanh

Chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm các chi phí về lương và trích theo lương của nhân viên quản lý, chi phí vật liệu văn phòng, chi phí công cụ dụng cụ, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp, tiền thuê đất, thuế môn bài, khoản lập dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác.

Hoàn nhập số dự phòng phải thu khó đòi, dự phòng phải trả (chênh lệch giữa số phải lập dự phòng năm này nhỏ hơn số phải lập dự phòng năm trước chưa sử dụng hết) được ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp.

4.18 Thuế

Hạch toán riêng thuế GTGT đầu vào được khấu trừ và thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ. Trường hợp không thể hạch toán riêng được thì số thuế GTGT đầu vào được hạch toán vào tài khoản 133. Cuối năm, Công ty xác định số thuế GTGT được khấu trừ và không được khấu trừ theo quy định của pháp luật về thuế GTGT.

Số thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ được tính vào giá trị tài sản được mua, giá vốn của hàng bán ra hoặc chi phí sản xuất, kinh doanh tùy theo từng trường hợp cụ thể.

Thuế GTGT phải nộp bao gồm: Số thuế GTGT của hàng nhập khẩu phải nộp, số thuế GTGT của hàng hóa dịch vụ bán ra phải nộp sau khi đã trừ các khoản thuế đầu vào được khấu trừ trong năm tài chính.

Thuế TNDN: Thuế TNDN là thuế trực thu được tính trực tiếp trên kết quả kinh doanh sau khi xác định thu nhập chịu thuế bằng cách lấy tổng các loại doanh thu, thu nhập trừ đi chi phí được trừ khi tính thu nhập chịu thuế TNDN. Đồng thời được theo dõi trên tài khoản thuế TNDN phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp, đã nộp và còn phải nộp vào Ngân sách Nhà nước.

Thuế xuất khẩu là thuế gián thu, không nằm trong cơ cấu doanh thu của doanh nghiệp. Khi xuất khẩu hàng hóa, doanh nghiệp phải tách riêng số thuế xuất khẩu phải nộp ra khỏi doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ. Trường hợp không tách ngay được số thuế xuất khẩu phải nộp tại thời điểm ghi nhận doanh thu thì được ghi nhận doanh thu bao gồm cả thuế nhưng định kỳ phải ghi giảm doanh thu đối với số thuế xuất khẩu phải nộp.

4.19 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở tổng thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc:

- Ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm.
- Hoàn lại tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VNĐ

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	543.238.511	559.910.077
Tiền gửi ngân hàng	3.808.135	6.136.892
Tiền gửi VND	3.808.135	6.136.892
Ngân hàng CPTM Công Thương	-	152.245
Ngân hàng CPTM Ngoại Thương	3.808.135	5.984.647
Cộng	547.046.646	566.046.969

2. Phải thu khách hàng ngắn hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu khách hàng ngắn hạn không là các bên liên quan	94.364.399.584	-	35.257.109.653	-
Công ty CP TMXD và ĐT Thiên Trường Phú	24.796.593.135	-	8.710.939.460	-
Công ty TNHH TMDV Kiều Thủy	18.197.653.254	-	4.102.699.439	-
Công ty TNHH Đầu Tư Vạn Phát Tiến	15.881.310.529	-	1.962.138.000	-
Công ty CPTM Kiến Đức	13.834.474.692	-	6.413.785.325	-
CÔNG TY TNHH TMDV Kiều Trang	7.397.234.040	-	-	-
Công ty TNHH TMXD MeKong 78	6.781.054.505	-	-	-
Công ty TNHH Cơ Phát Tiến	5.745.878.054	-	9.897.878.054	-
Công ty TNHH TMDV Hồng Nguyên	1.730.201.375	-	3.350.201.375	-
Công ty CP TMXD và ĐT Đại Trường An	-	-	819.468.000	-
Cộng	94.364.399.584	-	35.257.109.653	-

CÔNG TY CP MINH KHANG CAPITAL TRADING PUBLIC

Số 705, Nguyễn Duy Trinh, P. Bình Trưng Đông,
TP. Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc
ngày 31/12/2021

3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Trả trước cho người bán ngắn hạn không là các Bên liên quan	1.513.578.118	-	8.847.589.144	-
Lữ Văn Bưu	-	-	2.391.400.000	-
Lò Văn Thường	-	-	2.116.434.000	-
Trần Thanh Phong	-	-	2.114.832.000	-
Hoàng Văn Dũng	-	-	2.020.545.000	-
Kiểm toán	96.270.900	-	96.270.900	-
Công ty Cổ Phần T9	87.500.000	-	87.500.000	-
Sở Giao Dịch Chứng Khoán Hà Nội	-	-	20.000.000	-
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	-	-	599.544	-
Công ty TNHH Kiểm toán DFK Việt Nam	-	-	7.700	-
Công ty TNHH TMDV Hồng Nguyễn	1.329.807.218	-	-	-
Cộng	1.513.578.118	-	8.847.589.144	-

CÔNG TY CP MINH KHANG CAPITAL TRADING PUBLICSố 705, Nguyễn Duy Trinh, P. Bình Trưng Đông,
TP. Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Cho năm tài chính kết thúc
ngày 31/12/2021**4. Các khoản phải thu khác**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Đình Văn Anh Tuấn	-	-	11.000.000.000	-
Lê Minh Tuấn	-	-	8.500.000.000	-
Phạm Mai Anh Tài	-	-	8.000.000.000	-
Võ Trần Thanh Phương	-	-	8.500.000.000	-
Tạm ứng	37.000.000.000	-	-	-
Cộng	37.000.000.000	-	36.000.000.000	-

5. Chi phí trả trước

	Số cuối năm	Tăng trong năm	Phân bổ trong năm	Số đầu năm
Chi phí trả trước dài hạn	2.923.734.995	-	98.321.118	3.022.056.113
Cộng	2.923.734.995	-	98.321.118	3.022.056.113

6. Hàng tồn kho

	Số cuối năm	Số đầu năm
Hàng hóa	30.676.275.634	29.545.122.085
Cộng	30.676.275.634	29.545.122.085

7. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	Số cuối năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số đầu năm
Thuế đất	3.738.209	-	-	3.738.209
Thuế khác	1.000.000	-	-	1.000.000
Cộng	4.738.209	-	-	4.738.209

8. Xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối năm	Số đầu năm
Quyền sử dụng đất (*)	-	108.283.461.500
Tổng	-	108.283.461.500

(*) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang giảm do Doanh nghiệp chuyển nhượng Quyền sử dụng đất cho Ông Nguyễn Lê Việt Hùng theo Hợp đồng chuyển nhượng Quyền mua tài sản số 2506-2021/CNQM/MK-NLVH ngày 25 tháng 06 năm 2021, Hợp đồng chuyển nhượng Quyền mua tài sản số 2806-2021/CNQM/MK-NLVH ngày 28 tháng 06 năm 2021 và Hợp đồng chuyển nhượng Quyền mua tài sản số 3006-2021/CNQM/MK-NLVH ngày 30 tháng 06 năm 2021.

9. Phải trả cho người bán

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH Vật liệu Kỳ nguyên mới	6.711.057.722	15.428.682.679
Công ty TNHH Bát Bình	4.159.228.350	4.159.228.350
Hồ Văn Kiện	-	533.000.000
Công ty CP Thế giới Vật liệu Xây dựng MingStores	428.674.680	5.005.674.680
Công ty TNHH TMDV Đức Hậu	377.913.592	2.575.905.068
Công ty TNHH SX TM Và DV Phạm Hùng	246.265.698	5.970.063.718
Công ty TNHH Kiểm Toán và kế Toán Hà Nội-	146.250.000	-
Công ty CP Gamaworld	60.858.831	2.175.481.639
Công ty CP Đầu Tư Xây Dựng Hoa Thép	-	14.799.238.311
Công ty TNHH TM Đầu Tư Lâm Gia Phát	-	10.740.702.511
Công ty CP Thực Phẩm Sạch NesViet	-	6.540.287.350
Trung tâm lưu ký Chứng khoán Việt Nam	-	3.500.000
Cộng	12.130.248.873	67.931.764.306

10. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Số cuối năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số đầu năm
Thuế TNDN	263.538.769	259.888.227	8.517.930	12.168.472
Thuế môn bài	-	3.000.000	3.000.000	-
Thuế GTGT	-	7.487.341.631	7.487.341.631	-
Cộng	263.538.769	7.750.229.858	7.498.859.561	12.168.472

11. Phải trả người lao động

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả người lao động	14.420.287	-
Cộng	14.420.287	-

12. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí phải trả ngắn hạn	-	2.125.312
Cộng	-	2.125.312

13. Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả ngắn hạn khác	8.308.109	-
Cộng	8.308.109	-

14. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Số cuối năm	Số đầu năm
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	4.428.632.177	4.428.632.177
Cộng	4.428.632.177	4.428.632.177

15. Vốn chủ sở hữu (Chi tiết tại Phụ lục 01)

16. Quỹ đầu tư phát triển

	Số cuối năm	Số đầu năm
Quỹ đầu tư phát triển	4.428.632.177	4.428.632.177
Cộng	4.428.632.177	4.428.632.177

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Doanh thu cung cấp hàng hoá	74.873.416.300	114.101.334.211
Cộng	<u>74.873.416.300</u>	<u>114.101.334.211</u>

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Hàng bán bị trả lại	-	5.922.398.800
Cộng	<u>-</u>	<u>5.922.398.800</u>

3. Giá vốn hàng bán

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã bán	73.588.078.743	104.439.992.008
Các khoản chi phí ngừng sản xuất theo mùa vụ	-	1.401.911.302
Cộng	<u>73.588.078.743</u>	<u>105.841.903.310</u>

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lãi tiền gửi, cho vay	93.992	440.454
Cộng	<u>93.992</u>	<u>440.454</u>

5. Chi phí tài chính

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lãi tiền vay	-	2.125.312
Cộng	<u>-</u>	<u>2.125.312</u>

6. Chi phí bán hàng

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí khác bằng tiền	-	2.409.440
Cộng	<u>-</u>	<u>2.409.440</u>

7. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên quản lý	732.348.432	-
Chi phí công cụ dụng cụ	98.321.118	190.866.538
Chi phí khấu hao TSCĐ	-	1.211.044.764
Thuế, phí và lệ phí	263.421.997	3.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	-	300.543.453
Chi phí bằng tiền khác	47.454.181	22.000
Cộng	1.141.545.728	1.705.476.755

8. Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
Thu nhập khác	2.125.312	280.000
Chuyển nhượng Quyền sử dụng đất	115.948.090.000	-
Cộng	115.950.215.312	280.000

9. Chi phí khác

	Năm nay	Năm trước
GTCL và chi phí từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ	-	524.458.794
Các khoản bị phạt	-	17.298.575
Chuyển nhượng Quyền sử dụng đất	114.794.660.000	-
Chi phí khác	759.489	25.141.325
Cộng	114.795.419.489	566.898.694

10. Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (1)	1.298.681.644	60.842.354
Các khoản điều chỉnh (2)=(3)+(4)+(5)	759.489	-
+ Điều chỉnh tăng (3)	-	-
+ Điều chỉnh giảm (4)	759.489	-
+ Giảm khác (5)	-	-
Thu nhập chịu thuế (6)=(1)+(2)	1.299.441.133	60.842.354
Thuế suất TNDN hiện hành (7)	20%	20%
Thuế TNDN hiện hành (8)=(6)*(7)	259.888.227	12.168.471
Lợi nhuận sau thuế TNDN (9)=(1)-(8)	1.038.793.417	48.673.883

11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí hàng hoá	73.588.078.743	104.439.992.008
Chi phí nhân công	732.348.432	-
Chi phí công cụ, dụng cụ	98.321.118	190.866.538
Chi phí khấu hao TSCĐ	-	2.612.956.066
Thuế, phí và lệ phí	263.421.997	3.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	-	300.543.453
Chi phí khác bằng tiền	47.454.181	2.431.440
Cộng	<u>74.729.624.471</u>	<u>107.549.789.505</u>

12. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	1.038.793.417	48.673.883
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu CP	1.038.793.417	48.673.883
Quỹ khen thưởng, phúc lợi trích từ LNST	-	-
Số lượng CP phổ thông đang lưu hành trong năm	12.099.992	12.099.992
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>86</u>	<u>4</u>

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Công cụ tài chính

1.1 Quản lý rủi ro vốn: Công ty thực hiện quản trị nguồn vốn để đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động vừa có thể tối đa hoá lợi ích của chủ sở hữu thông qua việc sử dụng nguồn vốn có hiệu quả.

1.2 Tài sản tài chính: Là các tài sản mà qua đó Công ty có thể phát sinh các khoản thu nhập trong tương lai. Các tài sản này đã được xác định lại theo giá trị hợp lý tại ngày lập Báo cáo tài chính:

Khoản mục	Số cuối năm	Số đầu năm
- Tiền và tương đương tiền	547.046.646	566.046.969
- Các khoản nợ phải thu ngắn hạn, dài hạn	131.364.399.584	71.257.109.653
Cộng	131.911.446.230	71.823.156.622

1.3 Công nợ tài chính: Các khoản công nợ tài chính đã được đánh giá lại theo đúng quy định của Chuẩn mực Kế toán hiện hành để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán của Công ty. Đồng thời các khoản chi phí đi vay phải trả đã được ghi nhận trong kỳ vào Báo cáo kết quả kinh doanh của Công ty:

Khoản mục	Số cuối năm	Số đầu năm
- Vay và nợ ngắn hạn, dài hạn	-	-
- Phải trả người bán ngắn hạn	12.130.248.873	67.931.764.306
- Phải trả khác	-	-
Cộng	12.130.248.873	67.931.764.306

1.4 Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm: Rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do trong nước thiếu thị trường mua các công cụ này.

Rủi ro thị trường: Công ty mua nguyên vật liệu và hàng hoá từ các nhà cung cấp trong nước để phục vụ cho hoạt động kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro về việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hoá. Rủi ro này Công ty quản trị bằng việc mua hàng từ nhiều nhà cung cấp ở các địa phương khác nhau, cũng như linh hoạt việc đàm phán và điều chỉnh giá bán cho người mua, linh hoạt các biện pháp thu hồi vốn.

Rủi ro tín dụng: Bao gồm rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất. Mục đích quản trị rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để thanh toán cho các khoản nợ phải trả hiện tại và tương lai. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản đối với các khoản nợ phải trả hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo việc duy trì một lượng tiền mặt đáp ứng tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn.

1.4 Quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

a. Nợ phải trả tài chính

Số cuối năm			
Khoản mục	Dưới 1 năm	Trên 1 năm	Tổng cộng
- Vay và nợ ngắn hạn, dài hạn	-	-	-
- Phải trả người bán	12.130.248.873	-	12.130.248.873
- Phải trả khác	8.308.109	-	8.308.109
Cộng	12.138.556.982	-	12.138.556.982

Số đầu năm			
Khoản mục	Dưới 1 năm	Trên 1 năm	Tổng cộng
- Vay và nợ ngắn hạn, dài hạn	-	-	-
- Phải trả người bán	67.931.764.306	-	67.931.764.306
- Phải trả khác	-	-	-
Cộng	67.931.764.306	-	67.931.764.306

b. Tài sản tài chính

Số cuối năm			
Khoản mục	Dưới 1 năm	Trên 1 năm	Tổng cộng
- Tiền và tương đương tiền	547.046.646	-	547.046.646
- Các khoản nợ phải thu	38.513.578.118	-	38.513.578.118
Cộng	39.060.624.764	-	39.060.624.764

Số đầu năm			
Khoản mục	Dưới 1 năm	Trên 1 năm	Tổng cộng
- Tiền và tương đương tiền	566.046.969	-	566.046.969
- Các khoản nợ phải thu	71.257.109.653	-	71.257.109.653
Cộng	71.823.156.622	-	71.823.156.622

2. Giao dịch với các Bên liên quan

2.1. Các Bên liên quan với Công ty gồm:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Nguyễn Tuấn Thành	Chủ tịch HĐQT
Đình Văn Anh Tuấn	Thành viên HĐQT - Tổng giám đốc
Phạm Mai Anh Tài	Thành viên HĐQT
Lê Minh Tuấn	Thành viên HĐQT
Võ Trần Thanh Phương	Thành viên HĐQT

2.2. Chi phí tiền lương, thưởng của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và các nhân sự quản lý chủ chốt khác trong năm như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Nguyễn Tuấn Thành	36.000.000	-
Đình Văn Anh Tuấn	18.000.000	-
Phạm Mai Anh Tài	18.000.000	-
Lê Minh Tuấn	18.000.000	-
Võ Trần Thanh Phương	18.000.000	-
Cộng	108.000.000	-

3. Thông tin về hoạt động liên tục

Ban Tổng Giám đốc khẳng định rằng, Công ty sẽ tiếp tục hoạt động trong năm tài chính tiếp theo.

4. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội - Chi nhánh Sài Gòn.

5. Thông tin khác

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các quy định về thuế với việc áp dụng các quy định và Chuẩn mực kế toán cho các giao dịch tại Công ty có thể được giải thích theo cách khác nhau vì vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 03 năm 2022

Người lập biểu

Nguyễn Lệ Ngọc Như Truyền

Phụ trách kế toán

Nguyễn Lệ Ngọc Như Truyền

Tổng Giám đốc



Đình Văn Anh Tuấn

13. Phụ lục 01: Tăng, giảm vốn chủ sở hữu

A. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VNĐ

Nội dung	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	LN sau thuế chưa phân phối	Vốn khác của chủ sở hữu	Tổng cộng
1. Số dư đầu năm trước	120.999.920.000	-	4.428.632.177	23.689.717.080	-	149.118.269.257
- Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm trước	-	-	-	48.673.883	-	48.673.883
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
2. Số dư cuối năm trước	120.999.920.000	-	4.428.632.177	23.738.390.963	-	149.166.943.140
3. Số dư đầu năm nay	120.999.920.000	-	4.428.632.177	23.738.390.963	-	149.166.943.140
- Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm nay	-	-	-	1.038.793.417	-	1.038.793.417
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Giảm vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong năm nay	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	(67.650)	-	(67.650)
4. Số dư cuối năm nay	120.999.920.000	-	4.428.632.177	24.777.116.730	-	150.205.668.907

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 3200474316 thay đổi lần thứ 13 ngày 24 tháng 07 năm 2020, vốn điều lệ Công ty: 120.999.920.000 đồng, tổng số cổ phần: 12.099.992 cổ phần, mệnh giá cổ phần: 10.000 đồng/cổ phần.

Phụ lục 01: Tăng, giảm vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

B. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ	Số cuối năm	Số đầu năm
Các cổ đông	100%	120.999.920.000	120.999.920.000
Tổng	100%	120.999.920.000	120.999.920.000

C. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận được chia:

	Năm nay	Năm trước
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu kỳ	120.999.920.000	120.999.920.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	120.999.920.000	120.999.920.000

D. Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.099.992	12.099.992
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	12.099.992	12.099.992
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	12.099.992	12.099.992
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.099.992	12.099.992
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	12.099.992	12.099.992
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000 VND/ 1 Cổ phiếu	

E. Các quỹ doanh nghiệp

	Số cuối năm	Số đầu năm
Quỹ đầu tư phát triển	4.428.632.177	4.428.632.177
Cộng	4.428.632.177	4.428.632.177